CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HSX: TIP)

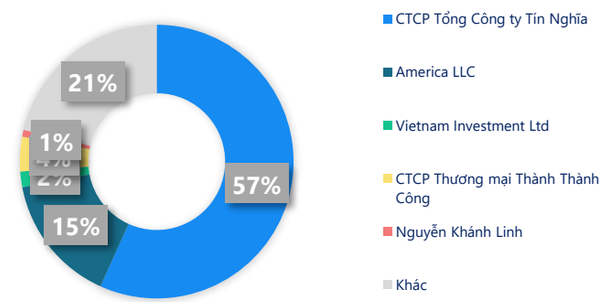
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

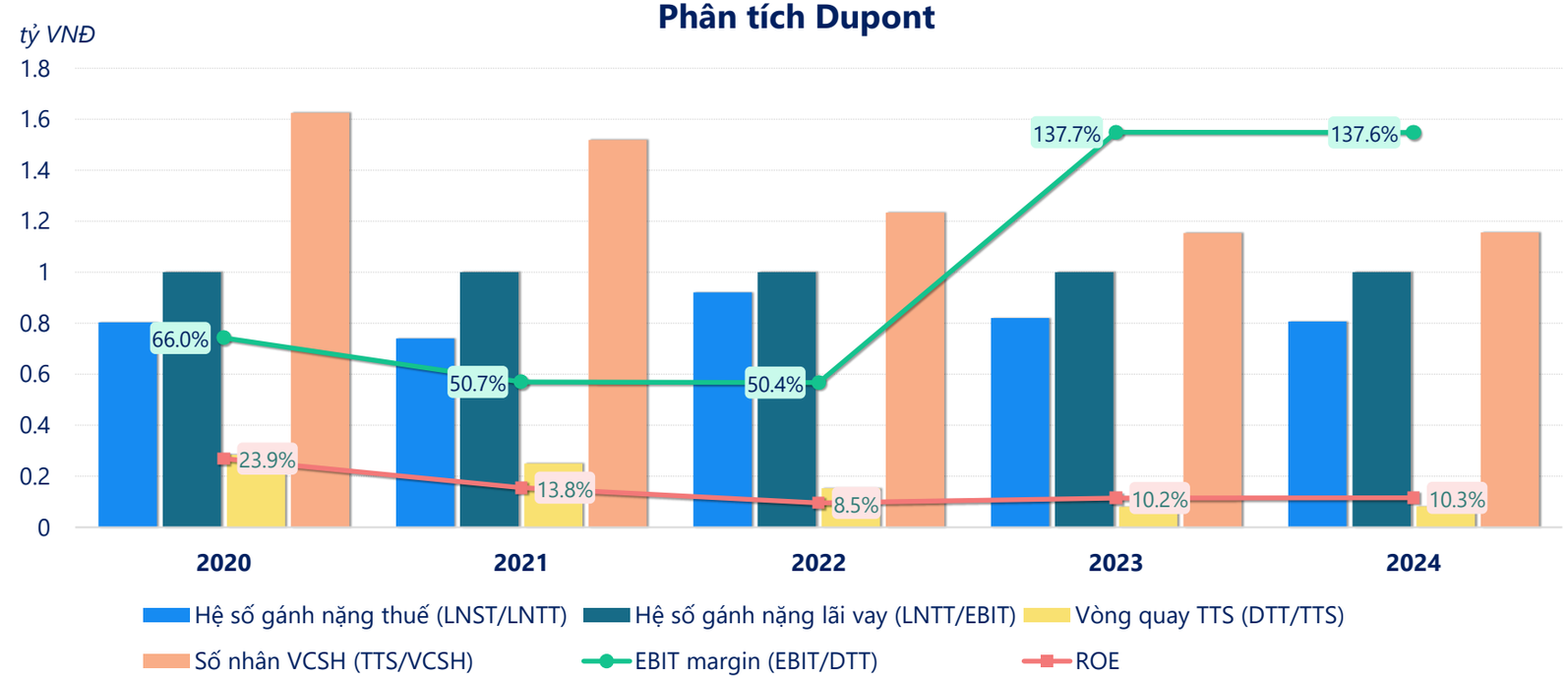
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,300
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,180 - 27,201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,385
Số lượng CPLH (CP)	65,007,857
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,800
Sở hữu nước ngoài	17.1%
Beta	1.39
EPS	2,808
P/E	7.6

	YTD	1T	3T	6T
TIP	4.6%	-1.4%	-11.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

168

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.0| 6.4%

LN sau thuế

2024

187

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.00| 4.6%

ROE

2024

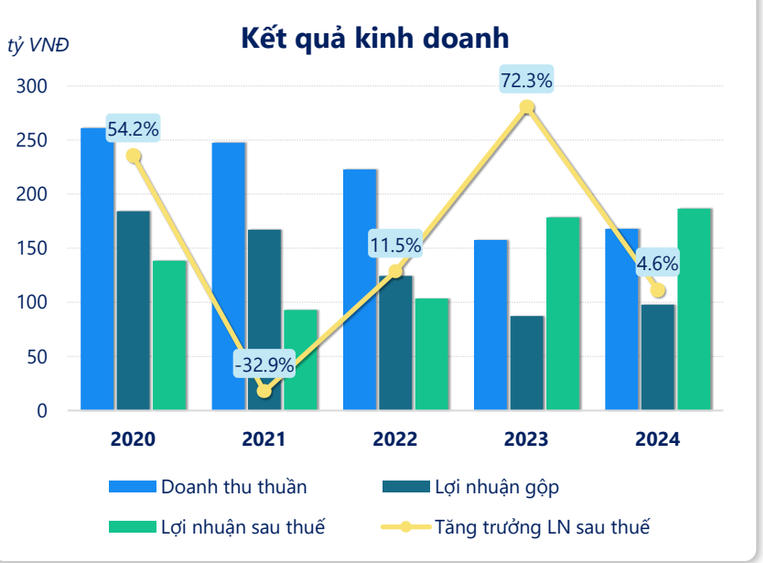
10.3%

+/- YoY: ▲ 0.1%

ROA

2024

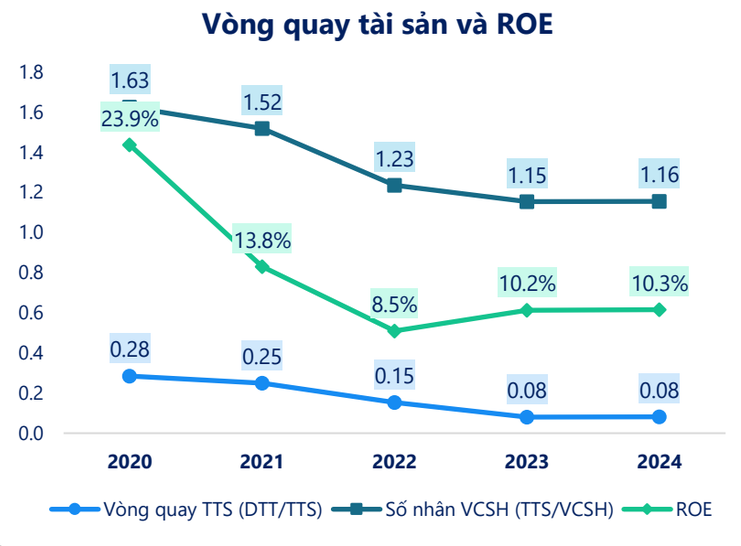
8.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **138%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

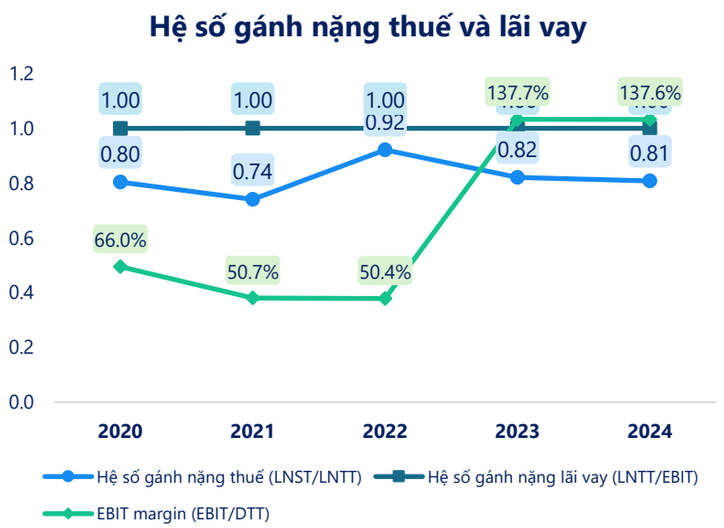
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **TIP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **167.9** tỷ đồng **tăng 6.41%**, lợi nhuận sau thuế đạt 186.6 tỷ đồng **tăng 4.58%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

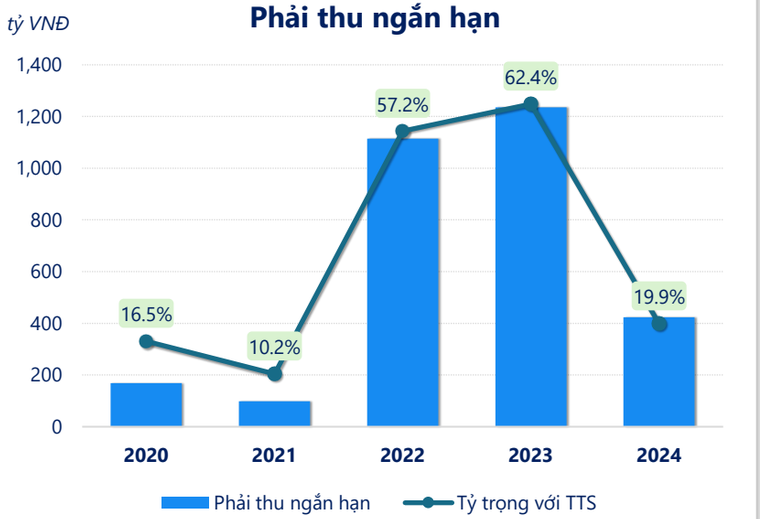


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.16** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

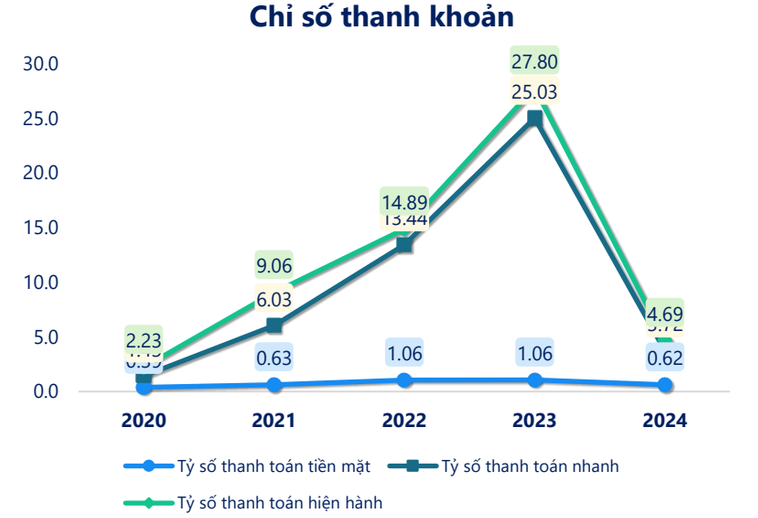
Phải thu ngắn hạn



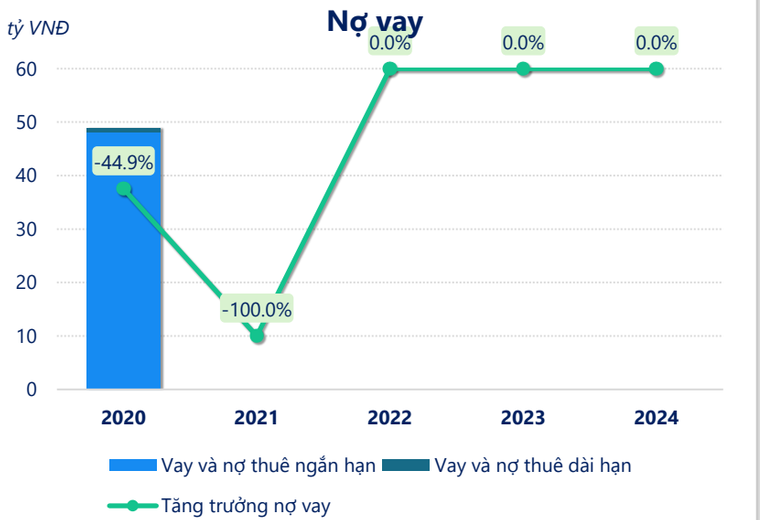
Hàng tồn kho



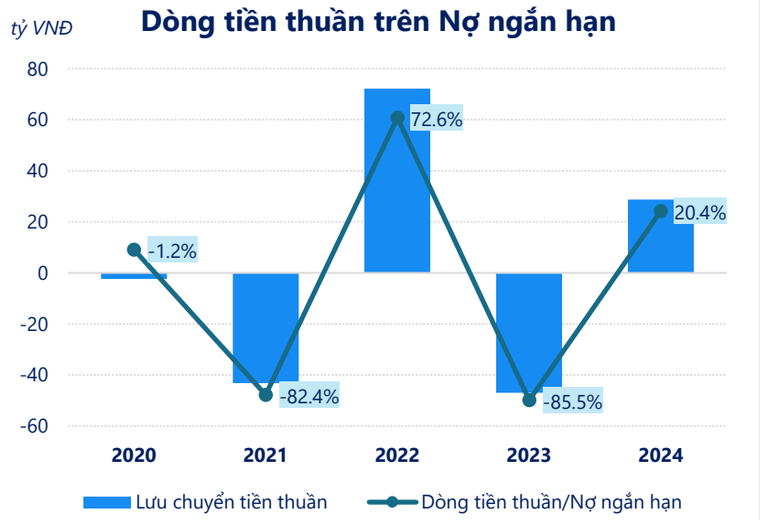
Chỉ số thanh khoản



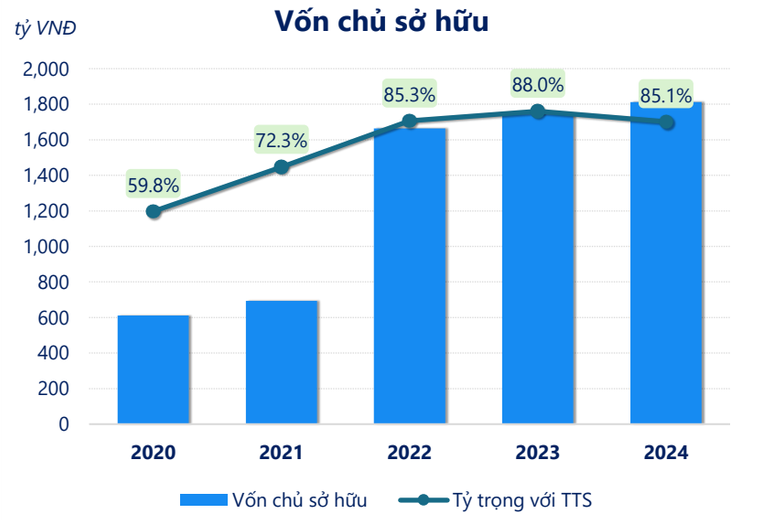
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HSX: TIP)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,129**	**1,980**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	660	1,525	-56.7%
Tiền và tương đương tiền	87.1	58.4	49.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.30	76.4	-87.8%
Phải thu ngắn hạn	424	1,236	-65.7%
Hàng tồn kho	137	152	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.69	2.62	2.7%
Tài sản dài hạn	**1,469**	**455**	**223%**
Phải thu dài hạn	1,033	21.8	4634%
Tài sản cố định	22.2	26.2	-15.1%
Bất động sản đầu tư	26.0	23.8	9.1%
Tài sản dở dang	1.30	11.0	-88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	351	334	4.9%
Tài sản dài hạn khác	**35.8**	**37.5**	**-4.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	317	237	33.8%
Nợ ngắn hạn	**141**	**54.9**	**156%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.40	4.67	-27.1%
Nợ dài hạn	176	182	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,812**	**1,743**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,812**	**1,743**	**4.0%**
Vốn điều lệ	650	650	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**261**	**247**	**223**	**158**	**168**
Giá vốn hàng bán	77.0	80.3	98.5	70.6	70.1
Lợi nhuận gộp	**184**	**167**	**124**	**87.2**	**97.7**
Doanh thu HĐTC	34.5	25.0	29.7	178	160
Chi phí TC	0.05	0.00	0	13.3	-10.6
Chi phí lãi vay	**0.05**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	-20.6	-37.4	-7.95	-1.40	5.80
Chi phí bán hàng	0.05	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.3	26.8	30.0	31.5	30.7
LN thuần từ HĐKD	**175**	**128**	**116**	**219**	**243**
Lợi nhuận khác	-2.38	-2.57	-3.71	-1.32	-12.3
LN trước thuế	**172**	**125**	**112**	**217**	**231**
Lợi nhuận sau thuế	**138**	**92.8**	**104**	**178**	**187**
LNST của CĐ cty mẹ	**135**	**90.2**	**100**	**174**	**182**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	166	164	-1,003	12.7	49.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.4	-117	152	86.0	1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.8	-90.1	923	-146	-22.4
Tiền đầu kỳ	78.6	76.3	33.2	105	58.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.32**	**-43.1**	**72.1**	**-46.9**	**28.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	76.3	33.2	105	58.4	87.1